

Số: /KH-UBND

Ea Súp, ngày tháng năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 09/5/2024 của Chính phủ và triển khai Chương trình hành động số 54-CTr/TU, ngày 28/02/2024 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về “Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”

Thực hiện Kế hoạch số 114/KH – UBND, ngày 14/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42- NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới” (sau đây viết tắt là Chương trình số 54-CTr/TU); UBND huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Thống nhất tổ chức quán triệt, triển khai quyết liệt, hiệu quả, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị, ngành và UBND các xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương) thực hiện Chương trình số 54-CTr/TU. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 68/NQ-CP, Chương trình số 54-CTr/TU, xác định rõ nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, các chỉ tiêu cụ thể, tiến độ hoàn thành, phân công trách nhiệm triển khai đến năm 2030 cho các cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2. Yêu cầu: Việc triển khai thực hiện phải bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 68/NQ-CP. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế chính sách xã hội.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu đến năm 2030

1.1. Mục tiêu tổng quát: Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chủ trương của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước về chính sách xã hội; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; xã hội tiến bộ, công bằng, bình đẳng, nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau. Đảm bảo an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân đạt mức trung bình khá của cả nước; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sạch và vệ sinh. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý, phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể: Như phụ lục kèm theo.

2. Tầm nhìn đến năm 2045

An sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân được đảm bảo, chất lượng cuộc sống của Nhân dân được nâng lên. Đảm bảo đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân đạt mức khá của cả nước.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị, ngành và địa phương tổ chức triển khai đầy đủ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

1.1. Tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới cho cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý và Nhân dân, nhất là người đứng đầu. Khẳng định quyết tâm xây dựng và thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn theo hướng bền vững; dựa trên quyền con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể; phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, tạo động lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, phát huy hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội trong tuyên truyền.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Trung tâm Truyền thông – Văn hoá – Thể thao.

Cơ quan phối hợp thực hiện (cơ quan PHTH): Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

1.2. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Nội vụ.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý Nhà nước về chính sách xã hội

2.1. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội. Tham mưu kiện toàn, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Công tác Người cao tuổi, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ huyện; các tổ chức đại diện cho người khuyết tật, trẻ em và quan hệ lao động.

Tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức; cán bộ, công chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Nội vụ.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

2.2. Hiện đại hoá công tác quản lý Nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Triển khai áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Văn hoá và Thông tin; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

2.3. Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hoá, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội. Bố trí nguồn lực tương xứng để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo Chương trình hành động này.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống. Ưu tiên và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân người có công được tiếp cận các dịch vụ xã hội về giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", đẩy mạnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trên địa bàn huyện. Huy động nguồn lực đóng góp vào Quỹ "Đền ơn, đáp nghĩa" để chăm sóc tốt hơn cho người có công. Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản về chất lượng nhà ở trên địa bàn huyện.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

4.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế,

nhất là đối với một số địa bàn và nhóm dân cư. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Trung tâm Y tế, Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

b) Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, nhất là ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển. Đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện.

Đa dạng hoá chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

c) Tích cực tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế & Hạ tầng

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

4.2. Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiện đại, hiệu quả và bền vững

Tổ chức có hiệu quả các phiên giao dịch việc làm, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đưa lao động của huyện Ea Súp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, giảm lao động khu vực nông nghiệp, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hoá dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống. Nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

5.1. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động.

Triển khai thực hiện hiệu quả Luật Bảo hiểm xã hội; giải quyết và chi trả kịp thời các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện, đảm bảo tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng theo chỉ tiêu đề ra.

Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Bảo hiểm xã hội huyện.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

5.2. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giảm chi phí người dân chi trả trực tiếp cho dịch vụ y tế.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Trung tâm Y tế; Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

5.3. Quan tâm đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, trợ giúp khẩn cấp.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; các tổ chức chính trị-xã hội; UBND các xã, thị trấn.

5.4. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm; bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện có hiệu quả 03 Chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Dân tộc.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

6.1. Về giáo dục

Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học.

Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Ưu tiên phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường giáo dục hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Thúc đẩy chủ trương xã hội hoá, góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6.2. Về y tế

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hội nhập, bảo đảm điều kiện tiếp cận và chăm sóc sức khỏe cho mọi người dân hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe tâm thần, chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em; khám sức khỏe định kỳ cho Nhân dân; quản lý các bệnh mạn tính đối với người cao tuổi.

Thực hiện có hiệu quả chính sách dinh dưỡng, giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao tầm vóc, thể lực, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển; bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Nâng cao chất lượng phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế; phát triển y tế học đường, y học gia đình. Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, trong quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, bảo hiểm y tế.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Trung tâm Y tế; Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6.3. Về phát triển văn hóa

Tăng cường công tác bảo vệ và phát huy những giá trị tốt đẹp, bền vững trong văn hóa truyền thống và tiếp thu, chọn lọc các giá trị văn hóa hiện đại tích cực để xây dựng con người phát triển toàn diện đức, trí, thể, mỹ, khảng khái, khoan dung, thân thiện, năng động, có ý thức trách nhiệm xã hội, có lòng yêu nước, khát vọng cống hiến vì sự phát triển của quê hương, đất nước.

Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách

về hưởng thụ văn hoá giữa các giai tầng xã hội, đặc biệt là nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi tập trung đông người lao động. Bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với phát triển văn hoá, xây dựng nếp sống văn minh, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của Nhân dân.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; nâng cao chất lượng, hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; phát huy các giá trị, nhân tố tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Văn hoá và thông tin.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6.4. Về thông tin

Thực hiện chính sách pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Thiết lập các cụm thông tin điện tử, dịch vụ thông tin công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền tại các vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thông qua đẩy mạnh lồng ghép trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các chương trình, dự án.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Văn hoá và thông tin; Trung tâm Truyền thông - Văn hoá – Thể thao.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6.5. Về nhà ở

Nêu cao tinh thần trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập.

Triển khai các chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có khó khăn về nhà ở, hộ gia đình chính sách người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Kinh tế & Hạ tầng.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6.6. Về nước sạch, vệ sinh môi trường

Bảo đảm nhu cầu thiết yếu về nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường các khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; có giải pháp đủ mạnh để giải quyết triệt để ô nhiễm do nước thải, rác thải, khí thải; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề

rác thải, khí thải, nước thải tại các khu đô thị, khu vực nông thôn...

Tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát, quản lý hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Nâng cao chất lượng hoạt động của các dịch vụ xã hội về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội.

Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt cho đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

8.1. Huy động, bố trí và sử dụng hợp pháp, hiệu quả các nguồn lực phục vụ chính sách xã hội, gồm vốn từ nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư công và vốn sự nghiệp) và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho chính sách xã hội. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp tương thích và cạnh tranh quốc tế.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

8.2. Triển khai Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống cho người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao năng suất lao động, hướng tới việc làm bền vững.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Kinh tế & Hạ tầng.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

8.3. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Cơ quan PHTH: Các cơ quan, đơn vị, ngành của huyện; UBND các xã, thị trấn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

9. Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội

Nâng cao chất lượng, tăng cường công tác giám sát, phản biện, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về chính sách xã hội của các cơ quan dân cử; đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội trong lắng nghe, phản ánh, giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong xã hội; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội; kiến nghị các biện pháp cần thiết với cơ quan liên quan để thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Hàng năm, các cơ quan, đơn vị, ngành, UBND các xã, thị trấn lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách xã hội, gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định, tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành; đồng thời, huy động nguồn lực hợp pháp khác để triển khai thực hiện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại Chương trình hành động số 54-CTr/TU và Kế hoạch này, yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn xây dựng Kế hoạch thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương; đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch về UBND huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

2. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị-xã hội huyện phối hợp, tăng cường giám sát, phản biện và đóng góp ý kiến, góp phần tạo đồng thuận trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. Giao Phòng Lao động - TBXH thường xuyên theo dõi, định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15/12.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, điều chỉnh phù hợp./.

Trên đây là Kế hoạch của UBND huyện về triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 09/5/2024 của Chính phủ và triển khai Chương trình hành động số 54-CTr/TU, ngày 28/02/2024 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về “Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TBXH;
- TT Huyện ủy,
- TT UBND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các cơ quan, đơn vị tại mục IV;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP, LĐTBXH.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Tuấn

Phụ lục
CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 7 năm 2024 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Chương trình 54-CTr/TU
			Đến năm 2025	Đến Năm 2030	
1	Ưu đãi NCC với cách mạng				
1.1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	X
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường				
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	<4	2-2,5	X
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%			X
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	<70	<60	
2.4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao	%	85	80	
2.5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	20	25	
2.6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	20	25	
3	Phát triển nguồn nhân lực				
3.1	Chỉ số HDI				X
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	11	15	X
3.3	Tỉ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	25	30	
3.4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	15	20	
3.5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%			
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo				
4.1	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	60	X
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	2,5	5	
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	45	50	X
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	93	95	
4.5	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	35	45	X

4.6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	X
4.7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-	
4.8	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	
4.9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%			
4.10	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	90	95	
4.11	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo				
5.1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	5	5,5	
5.2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
5.3	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	X
5.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	X
5.5	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	X
5.6	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	X
5.7	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	X
5.8	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	
5.9	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	90	
5.10	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	4	4	
5.11	Huyện nghèo	%/năm			
5.12	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%/năm	5,5	5,5	

5.13	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%			
5.14	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	1,5	-	
5.15	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	70	80	
5.16	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	60	
5.17	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	0	0	
5.18	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
5.19	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	60	
5.20	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	60	
5.21	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	≥1	
6	Giáo dục				
6.1	Tỉ lệ số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100	X
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30 - 35	35 - 40	
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95 - 97	
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	100	100	
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	62,5	>70	
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	99,5	99,6	X
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	93	95	X
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%			X
6.9	Tỉ lệ đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	91	92	X

6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	99,3	99,6	
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	99,5	99,8	
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97	
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	93	95	
7	Y tế				
7.1	Mức sinh thay thế (Quốc gia)	Mức độ	Chưa đảm bảo	Đảm bảo vững	X
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,8	74	X
7.3	Số năm sống khỏe	Năm	-	-	X
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				
-	Số giường bệnh	Giường	15,7	18	X
-	Số bác sỹ	người	5,60	6,70	X
-	Số dược sỹ	người	1,6	2,2	X
-	Số điều dưỡng viên	người	8,27	9,66	X
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	>90	>90	X
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	>90	>90	X
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	95	95	
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	90	90	X
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,8	24,6	X
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	Giải quyết	Giải quyết	X
7.11	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%			
7.12	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	35	50	
7.13	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	65	90	
7.14	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	90	100	

8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông				
8.1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương				X
-	Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	%	60	60	
-	Các vùng còn lại	%	80	80	
8.2	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	40	70	
8.3	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	
8.4	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	
8.5	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	
8.6	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	
8.7	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%			
9	Nhà ở				
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ			X
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Giải quyết cơ bản	X
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	-	20,5	
-	Thành thị	m ² sàn/người	-	20,5	
-	Nông thôn	m ² sàn/người	-	20,5	
9.4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	-	65 - 70	
-	Thành thị	%	-	70 - 75	
-	Nông thôn	%	-	55-60	
9.5	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đầu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	-	25	
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường				

10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn				
-	Thành thị	%	-	90	X
-	Nông thôn	%	-	60	X
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				
-	Thành thị	%	-	85	
-	Nông thôn	%	-	>90	
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	80	x
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	80	100	X
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	X
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	10	X
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	10	X
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	70	

